

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM ĐÀN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09** /2018/DS-ST
Ngày: 31 - 8 – 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lài.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Như Khôi.
2. Ông Nguyễn Xuân Huế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2017; về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐST-DS, ngày 16 tháng 8 năm 2018; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Hữu V; sinh năm 1955;

Địa chỉ: Xóm M4, xã KL, huyện ND, tỉnh Nghệ An; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị C; sinh năm 1960;

Địa chỉ: Xóm X, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị Hồng L; sinh năm 1987.

Địa chỉ: Xóm M4, xã KL, huyện ND, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Chị Nguyễn Thị N; sinh năm 1983;

Địa chỉ: Xóm Y, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An; có mặt.

4. Người làm chứng:

- Chị Lương Thị N1; sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm A, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1953.

Địa chỉ: Xóm Y, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị N; sinh năm 1991

Địa chỉ: Xóm Y, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2017, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Hữu V yêu cầu:

Bà Phan Thị C vay nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 28/3/2016 (âm lịch) hẹn đến ngày 08/4/2016 trả 50.000.000 đồng; số tiền còn lại sẽ trả dần trong thời hạn 02 tháng; lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng. Giấy vay tiền do bà C nhờ con gái của nguyên đơn là Trần Thị Hồng L viết. Sau khi viết xong Trần Thị Hồng L đã đọc cho bà C nghe, bà C nghe xong thì nhận tiền và ký vào giấy vay. Việc ký vào giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện của bà C. Bà C đã gửi con gái là Nguyễn Thị Nh trả cho nguyên đơn được số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà C không trả mặc dù nguyên đơn đã yêu cầu rất nhiều lần. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị C trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là 150.000.000 đồng và tiền lãi suất kể từ tháng 7/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng, mức lãi suất 0,87% /tháng nên số tiền lãi suất được tính là 34.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị C trình bày: Bị đơn thừa nhận chữ ký trong Giấy vay tiền ngày 28/3/2016 (âm lịch) là của bị đơn. Giấy vay tiền này do chị Trần Thị Hồng L viết và đưa cho bị đơn ký trong hoàn cảnh chị Nguyễn Thị Nh (là con gái của bị đơn) đang bị bệnh nên không giữ được bình tĩnh, không đọc nội dung trong giấy vay tiền mà bị đơn ký vào mục người vay tiền. Bị đơn không vay tiền mà việc vay tiền này là việc làm ăn giữa chị L và chị Nh, bị đơn không vay mượn tiền của chị L hay ông V gì cả. Khi ký vào giấy vay nợ bị đơn ý thức được đây là việc vay nợ giữa Nh con gái bị đơn và chị L. Bị đơn có nghe chị Nh nói từ năm 2016 đến nay đã gọi điện cho chị L xuống nhà và đưa trả cho chị L hai lần với tổng số tiền là 50.000.000 đồng. Tại thời điểm ký vào Giấy vay tiền, bị đơn không biết con gái nợ chị L bao nhiêu tiền cả sau này chị Nh nói với bị đơn là vay chị L 55.000.000 đồng và đã trả được 50.000.000 đồng. Chị Nh không biết việc bị đơn ký vào giấy vay tiền vì tại thời điểm đó chị Nh bị ngắt xiu và sau này bị đơn cũng không nói cho con gái biết về việc đã ký vào giấy vay tiền. Nay ông Trần Hữu V khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất, bị đơn không chấp nhận trả nợ số tiền này vì thực tế không vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hồng L trình bày: Ngày 28/3/2016 (âm lịch), chị Nh là con gái bà Phan Thị C bị tai nạn nên chị L và mẹ chị L đến thăm chị Nh. Tại nhà chị Nh thì bà Phan Thị C có nhờ cậy cho vay tiền nhưng vì tiền của ông V nên chị L không có quyền. Sau đó bà C đi một mình đến tại nhà của ông Trần Hữu V để vay tiền. Bà Phan Thị C đã nhờ chị L viết giấy vay tiền. Chị L đã viết giấy vay tiền theo nội dung bà C đọc. Sau khi viết xong giấy vay tiền bà C đã đọc lại nội dung giấy vay tiền và tự nguyện ký vào mục người vay tiền đồng thời nhờ ghi rõ họ tên của bà C phía dưới chữ ký của bà C để đảm bảo. Chị L cùng bà C là người kiểm đếm đủ số tiền 200.000.000 đồng. Bà Phan Thị C nhận đủ số tiền trên và đi về nhà. Quá trình thực hiện việc vay mượn bà C đã trả tiền cho ông V 03 lần thông qua chị L. Cụ thể: Lần 1: Ngày 10/4/2016 chị Nh là con gái bà C gọi điện nói chị L xuống lấy tiền bà C gửi trả cho ông V là 20.000.000 đồng. Lần 2: Không nhớ rõ ngày tháng nhưng trong năm 2016, bà C gọi điện cho chị L xuống nhà chị Nh lấy tiền gửi trả ông V là 17.000.000 đồng. Lần 3: Không nhớ rõ ngày tháng, chị Nh gọi cho chị L xuống nhà để lấy tiền bà C gửi trả cho ông V là 13.000.000 đồng. Chị L đã đưa lại cho ông V tổng số tiền 50.000.000 đồng. Cả 03 lần trả tiền đều thực hiện ở khu vực nhà chị Nh và không có giấy tờ gì. Việc vay mượn tiền giữa bà C và ông V nên hai bên phải thực hiện với nhau. Giữa chị L và chị Nh đã giải quyết xong các vấn đề nợ từ năm 2015 không liên quan gì với nhau. Hiện tại chị Nh không còn nợ số tiền nào của chị L. Đề nghị Tòa án giải quyết việc nợ giữa bà C với ông V theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Nh trình bày: Chị Nh không biết việc bà Phan Thị C vay tiền của ông Trần Hữu V; không biết việc ông V có ép bà C ký vào giấy vay tiền. Việc tiền bạc giữa chị Nh và chị L đã giải quyết xong từ năm 2015, không liên quan gì đến nhau. Thời gian chị Nh và chị L làm ăn với nhau, chị L đã gửi cho chị Nh một số tiền nên chị Nh có viết cho chị L một giấy vay tiền trả dần với số tiền khoảng hơn 50.000.000 đồng, thời gian cách đây khoảng hơn hai năm, chị Nh không nhớ rõ. Tại phiên tòa chị Nh khai hiện tại còn nợ chị L 53.000.000 đồng.

Tại phiên tòa những người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N, chị Lương Thị N1 vắng mặt. Quá trình lấy lời khai, bà H, chị N1, chị N thống nhất khai: Những người này không biết việc vay tiền giữa bà C và ông V. Bà H và chị N chỉ biết có việc bà C ký vào giấy vay tiền tại nhà chị Nh khi đó chị Nh ngắt xiu đang sơ cứu tại nhà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thu thập chứng cứ, thủ tục tố tụng đạt đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng trình tự theo quy định từ điều 239 đến điều 260 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của Thư ký phiên tòa được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 398, Điều 399, Điều 401, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu V: Buộc bà Phan Thị C phải trả nợ cho ông Trần Hữu V tổng số tiền là 183.930.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng; trong đó: Số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 33.930.000 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Trần Hữu V khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị C cư trú tại xóm X, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi suất theo lãi suất ngân hàng kể từ khi vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo Giấy vay tiền ngày 28/3/2016 (âm lịch) nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa những người làm chứng là bà Nguyễn Thị H, chị Lương Thị N1, chị Nguyễn Thị N đã được

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai vắng mặt nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án, sự vắng mặt của những người làm chứng không gây cản trở cho việc xét xử nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ là có căn cứ theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[1]. Xem xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tài sản: Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 28/3/2016 (âm lịch) phản ánh người vay là bà Phan Thị C, số Chứng minh nhân dân 180517548; địa chỉ: Xóm X, xã NG, huyện ND, tỉnh Nghệ An; người cho vay là ông Trần Hữu V, địa chỉ: Xóm M4, xã KL, huyện ND, tỉnh Nghệ An. Số tiền vay là 200.000.000 đồng; mục đích vay là làm nhà cho con gái bà C là Nguyễn Thị Nh; thời hạn vay: Bà C trả 50.000.000 đồng trong ngày 08/4/2016; số tiền gốc còn lại trả trong thời hạn 02 đến 03 tháng (tức đến ngày 28/5/2016) thanh toán hết; lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Bà Phan Thị C thừa nhận đã ký vào mục người vay tiền. Như vậy giấy vay tiền lập ngày 28/3/2016 (âm lịch) đã phản ánh đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 398, Điều 399, Điều 401, Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên Giấy vay tiền này là được coi là sự thỏa thuận về việc vay tiền có kỳ hạn và có lãi, các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Đến ngày 28/5/2016 hết hạn vay tiền nhưng bà C không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ nên ông C khởi kiện là có căn cứ.

Bà C cho rằng chữ ký ở mục người vay tiền là của bà C mặc dù không bị ép buộc nhưng bà ký trong hoàn cảnh chị Nguyễn Thị Nh (là con gái của bị đơn) đang bị bệnh nên không giữ được bình tĩnh, không đọc nội dung trong giấy vay tiền. Tuy nhiên bà C không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ký vào giấy vay tiền là không tự nguyện. Những người làm chứng do bà C khai là có mặt chứng kiến tại thời điểm bà C ký vào giấy vay tiền đều thừa nhận không biết việc vay tiền giữa bà C và ông V chỉ nghe mọi người có to tiếng trong nhà chị Nh. Ông C thừa nhận ngày 28/3/2018 (âm lịch) con gái và vợ ông có mặt tại nhà chị Nh để thăm chị Nh sau đó ông V nghe điện thoại về việc cho bà C vay tiền nên ông V xuống nhà nhưng đứng ngoài và đồng ý cho bà C vay. Bà C đã lên nhà ông V nhận tiền và ký vào giấy vay tiền chứ giấy vay tiền không phải ký tại nhà chị Nh như lời khai của bà C. Việc ký giấy vay tiền tại địa điểm nào không phải là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng mà các đương sự thừa nhận Giấy vay tiền do chị Trần Thị Hồng L viết và bà C ký vào giấy vay tiền nên đây là vấn đề không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm ký vào giấy vay tiền, bà C hoàn toàn bình thường, không có tài liệu chứng minh bà C bị ép buộc, bà C còn đủ tỉnh táo để gọi cho chị N1 là con dâu mang chứng minh nhân dân của bà C sang nhà chị Nh để điền

số chứng minh nhân dân vào giấy vay tiền. Bà C khai khi ký không đọc nội dung nên không biết giấy vay tiền viết những gì, vay số tiền bao nhiêu mặc dù bà xác định là ký vào giấy vay tiền nên bà C phải chịu trách nhiệm về chữ ký của mình. Bà C yêu cầu làm rõ lý do vì sao bà C vay tiền nhưng giấy vay tiền lại do chị L viết. Ông V và chị L khai do bà C và ông V nhờ chị L viết. Tuy nhiên việc ai viết giấy vay tiền không phải là căn cứ để xác định việc vay mượn mà người ký vào giấy vay tiền phải biết việc mình ký vào văn bản và chịu trách nhiệm về chữ ký.

Bà C cho rằng không vay tiền của ông V hay chị L mà việc vay tiền này là làm ăn giữa chị L và chị Nh. Khi ký vào giấy vay nợ bà C ý thức được đây là việc vay nợ giữa chị Nh và chị L. Tuy nhiên bà C không thông báo cho chị Nh biết về việc bà C ký giấy vay tiền ông V để chị Nh có nghĩa vụ trả nợ nên chị Nh hoàn toàn không biết số tiền nợ này cho đến khi Tòa án triệu tập lấy lời khai chị Nh mới biết. Lời khai của bà C không thống nhất với lời khai của chị Nh và chị L vì chị Nh và chị L đều thống nhất thừa nhận giữa chị Nh và chị L đã giải quyết xong nợ nần từ năm 2015, không còn liên quan gì đến nhau nữa. Bà C không thừa nhận việc vay tiền nhưng thừa nhận biết việc chị Nh đã gửi trả nợ cho ông V số tiền 50.000.000 đồng trong khi chị Nh không nợ chị L, không nợ ông V và ông V chấp nhận đó là tiền của bà C đã trả. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2018 chị Nh khai: Mọi giao dịch liên quan đến tiền bạc giữa chị Nh và chị L đã thỏa thuận xong với nhau, không còn liên quan đến nhau. Tại phiên tòa chị Nh khai số tiền đưa cho chị Liên là số tiền của chị Nh trả nợ cho L nhưng chị L khẳng định chị Nh không còn nợ bất cứ khoản tiền nào của chị L. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận các ý kiến của bà C về hiệu lực của giấy vay tiền do bà C ký.

[2]. Về yêu cầu thanh toán số tiền vay của nguyên đơn:

Theo giấy vay tiền thì số tiền bà C vay là 200.000.000 đồng; bà C đã trả được 50.000.000 đồng. Vì vậy ông V yêu cầu bà C thanh toán số tiền gốc còn nợ 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về yêu cầu lãi suất: Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi nên bên vay phải có nghĩa vụ trả tiền lãi theo quy định khoản 5 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 670 Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa ông V không yêu cầu tính lãi suất trong hạn theo giấy vay tiền nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về lãi suất quá hạn: Giấy vay tiền ghi ngày tháng âm lịch là 28/3/2016 tức là ngày 04/5/2016 dương lịch. Ông V yêu cầu trừ chênh lệch 01 tháng giữa lịch âm và lịch dương và tính lãi suất quá hạn kể từ tháng 7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì nợ gốc quá hạn chưa trả là

26 tháng.

Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất do các bên thỏa thuận không được vượt quá 20% năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có quy định khác. Trường hợp có thỏa thuận lãi nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do hợp đồng xác định không rõ lãi suất nên mức lãi suất được áp dụng không vượt quá 10% năm của khoản tiền vay. Số tiền lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Ông V yêu cầu tính mức lãi suất quá hạn là 0,87%/tháng là thấp hơn quy định của pháp luật và có lợi cho bà C nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất này. Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là:

$150.000.000 \text{ đồng} \times 26 \text{ tháng} \times 0,87\%/\text{tháng} = 33.930.000 \text{ đồng}.$

Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm được tính là 9.196.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 398, Điều 399, Điều 401, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu V: Buộc bà Phan Thị C phải trả nợ cho ông Trần Hữu V tổng số tiền là 183.930.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng; trong đó: Số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 33.930.000 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Bà Phan Thị C phải chịu 9.196.000 đồng (Chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được Thi hành án) cho đến khi

thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Đàn;
- Các đương sự
- Chi cục THADS huyện Nam Đàn;
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA; VPTA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Lại